

Số: **1655**/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày **06** tháng **6** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-BTP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2024 của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê:

1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2024 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

2. Phổ biến các thông tin thống kê năm 2024 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thu thập của Bộ Tư pháp, đã được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định.

3. Nội dung thông tin thống kê thuộc diện công bố, phổ biến thể hiện chi tiết tại Tài liệu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; thủ trưởng các tổ chức pháp chế Bộ, ngành; Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Cục Thống kê, Bộ Tài chính (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Mai Lương Khôi

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2025

TÀI LIỆU CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2024 CỦA BỘ TƯ PHÁP

Ghi chú:

- Thông tin tại mục I là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (trừ thông tin tại số thứ tự 13.1.5 và 13.1.6 là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/12/2024).
- Thông tin tại mục II:
 - + Thông tin tại số thứ tự 1-2 là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024;
 - + Thông tin tại số thứ tự 3 là số liệu thống kê từ ngày 01/10/2023 đến ngày 30/9/2024.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
I	CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP				
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				
1.1	<i>Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)</i>	Văn bản	1.043	Chính thức	
1.1.1	<i>Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành</i>	Văn bản	255		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	47		
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	3		
1.1.1.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	179		
1.1.1.4	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBTW MTTQVN		0		
1.1.1.5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	26		
1.1.2	<i>Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành</i>	Văn bản	788		
1.1.2.1	Thông tư	Văn bản	787		
1.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	1		
1.2	Số VBQPPL của HĐND, UBND các cấp đã được ban hành	Văn bản	11.299	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	5.927		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	2.214		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	3.158		
2	Thẩm định VBQPPL				
2.1	Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	1.075	Chính thức	
2.1.1	<i>Số dự thảo VBQPPL do các bộ, ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)</i>	Văn bản	772		
2.1.1.1	Thông tư	Văn bản	772		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	0		
2.1.2	<i>Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định</i>	Văn bản	303		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	73		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	7		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	197		
2.1.2.4	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBTW MTTQVN	Văn bản	0		
2.1.2.5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	10		

Katy

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
2.1.2.6	Thông tư	Văn bản	16		
2.1.2.7	Thông tư liên tịch	Văn bản	0		
2.2	Số dự thảo VBQPPL do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định	Văn bản	9.027	Sơ bộ	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	6.825		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	2.202		
3	Kiểm tra VBQPPL		11.928	Sơ bộ	
3.1	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	6.195		
3.2	Số VBQPPL do UBND cấp tỉnh, huyện đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	5.733		
4	Rà soát VBQPPL			Sơ bộ	
4.1	Kết quả rà soát VBQPPL tại các bộ, cơ quan ngang bộ				
4.1.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	5.300		
4.1.2	Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	5.296		
4.1.3	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	875		
4.1.4	Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	754		
4.2	Kết quả rà soát VBQPPL tại UBND các cấp				
4.2.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	33.049		
4.2.2	Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	32.997		
4.2.3	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	7.615		
4.2.4	Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	6.710		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên				
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	2.486	Chính thức	
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	8.688	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	19.002	Sơ bộ	
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	158.491	Sơ bộ	
5.2	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	458.768		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	44.565.644		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	9.552		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	15.575.432		
5.2.3	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành	Bản	40.999.743		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	87.402		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	549.447		
6.2	Kết quả hòa giải ở cơ sở				
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	95.733		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	82.277		
6.3	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật		9.506		
6.3.1	Số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã	7.303		
6.3.2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Phường, thị trấn	2.203		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	1.465.500		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.193.406		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	272.094		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	217.716		
7.1.2	Đăng ký lại	Trường hợp	437.317		
7.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
	Đăng ký lại	Trường hợp	25.427		
7.3	Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	8.942		
7.4	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	1.243		
7.5	Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Người	25.431		
8	Nuôi con nuôi				
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	3.394	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	216	Chính thức	
9	Quốc tịch			Chính thức	
9.1	Số trường hợp được cho thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	3.441		
9.2	Số trường hợp được cho nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	10		
9.3	Số trường hợp được cho trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	51		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số lượng bản sao được chứng thực	Bản	75.459.824		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch				
10.2.1	Số lượng việc chứng thực chữ ký	Việc	7.794.810		
10.2.2	Số lượng việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1.705.963		
11	Lý lịch tư pháp			Sơ bộ	
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Phiếu	1.296.733		
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	634.597		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	662.136		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý				
11.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Thông tin	656.968		
11.2.2	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp chia theo khâu xử lý				
11.2.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	666.436		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung	Thông tin	478.453		
11.3	Số người có lý lịch tư pháp	Người			
11.3.1	Số công dân Việt Nam có lý lịch tư pháp	Người	122.292		
11.3.2	Số người nước ngoài có lý lịch tư pháp	Người	235		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
12.1	Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong kỳ	Vụ việc	60.044		
	Trong đó: Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thực hiện trong kỳ	Vụ việc	53.107		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc	Vụ việc	38.225		
	Trong đó: số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng kết thúc	Vụ việc	31.718		
13	Đăng ký biện pháp bảo đảm				
13.1	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm và kết quả thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông			Chính thức	
13.1.1	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng được tiếp nhận	Phiếu	920.133		
13.1.2	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng được giải quyết	Phiếu	920.133		
13.1.3	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng được tiếp nhận	Phiếu	16.654		
13.1.4	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng được giải quyết	Phiếu	16.654		
13.1.5	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông được tiếp nhận	Phiếu	433.864		
13.1.6	Số văn bản thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông được giải quyết	Phiếu	433.864		
13.2	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			Sơ bộ	
13.2.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	3.184.063		
13.2.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	3.180.039		
13.2.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	10.444		
13.2.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	10.443		
13.3	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển			Sơ bộ	
13.3.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	487		
13.3.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	455		
13.3.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	39		
13.3.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	39		
14	Luật sư trong nước				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS)	Tổ chức	6.034	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	19.693	Chính thức	Tính đến ngày 31/12/2024, số chứng chỉ hành nghề luật sư đã cấp là 25.594, số thẻ luật sư đã cấp là 19.949. Theo quản lý của Bộ Tư pháp, hiện nay trên cả nước có 19.693 luật sư đang hành nghề
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	111.652	Sơ bộ	111.652 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp. Năm 2024, cả nước chỉ có 3.744/6.034 TCHNLS (62,05%) có báo cáo gửi về Sở Tư pháp. Chủ yếu các tổ chức chưa có báo cáo tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể: Hà Nội có 433/1.834 TCHNLS có báo cáo (tỷ lệ tổ chức có báo cáo đạt 23,61%, giảm 2,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023), giảm 16 tổ chức có báo cáo (giảm 3,56%); TP Hồ Chí Minh có 1.483/2.193 TCHNLS có báo cáo (tỷ lệ tổ chức có báo cáo đạt 67,62%, tăng 2,15 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023), tăng 95 tổ chức có báo cáo (tăng 6,84%).
	Trong đó:				
	Số việc tố tụng	Việc	18.448		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	81.100		
	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	12.104		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	709.705.624.492	Sơ bộ	
15	Công chứng				
15.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1.470	Chính thức	
15.2	Số công chứng viên	Người	3.424	Chính thức	
15.3	Số việc công chứng	Việc	8.417.692	Sơ bộ	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	7.894.279		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	523.413		
16	Giám định tư pháp			Sơ bộ	
16.1	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp	Vụ việc	234.073		
16.1.1	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	201.173		
16.1.2	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	11.075		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	21.825		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	509		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1.165		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	46.980		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	27.373		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	48.468.270.844		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	48	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	1.387	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Vụ việc	6.014	Sơ bộ	
18.4	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	18.441.808.537	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	3.218		
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1.265		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	
20.1	Trong hoạt động quản lý hành chính				
20.1.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.1.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	31		
20.1.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	9		
20.1.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	6.311.190.000		
20.1.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	3.192.570.000		
20.1.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.1.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	5		
20.1.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	130.923.000		
20.2	Trong hoạt động tố tụng				
20.2.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.2.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	16		
20.2.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	8		
20.2.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	8.096.405.000		
20.2.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	2.946.886.000		
20.2.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.2.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	2		
20.2.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
20.3	Trong hoạt động thi hành án				
20.3.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.3.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	20		
20.3.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	6		
20.3.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	493.733.000		
20.3.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	129.480.000		
20.3.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.3.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.3.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
21	Pháp chế			Sơ bộ	
21.1	Tổ chức pháp chế				
	Trong đó:				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2024	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
21.1.1	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước đã thành lập tổ chức pháp chế	Tổ chức	352		
21.1.2	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế	Tổ chức			
21.1.2.1	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách	Tổ chức	436		
21.1.2.2	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm	Tổ chức	1.205		
21.2	Số người làm công tác pháp chế				
21.2.1	Chuyên trách	Người	2.655		
21.2.2	Kiểm nhiệm	Người	6.401		
II	PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP CỦA BỘ TƯ PHÁP, ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ THEO QUY ĐỊNH				
1	Hệ tịch			Sơ bộ	
1.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong năm báo cáo	Trường hợp	1.411.122		
1.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
1.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	629.465		
1.2.2	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	474.867		
1.2.3	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	154.598		
1.3	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước				
1.3.1	Đăng ký mới	Cặp	624.811		
1.3.2	Đăng ký lại	Cặp	64.813		
2	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	38.225		
3	Thi hành án dân sự			Chính thức	
3.1	Kết quả thi hành án dân sự về việc				
3.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	1.023.131		
3.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	72,45		
3.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	24,35		
3.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	83,86		
3.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm sau	Việc	401.563		
3.2	Kết quả thi hành án dân sự về tiền				
3.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	500.081.198.076		
3.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	45,60		
3.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	44,09		
3.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	51,46		
3.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm sau./.	1.000 đồng	382.731.941.018		

Kaly